

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện
kiên cố hóa kênh mương năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bình Định (lần 01)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 85/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh về việc Ban hành chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1229/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 279/TTr-SNN ngày 28/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2021 (lần 01) trên địa bàn tỉnh Bình Định như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch kiên cố hóa kênh mương năm 2021 đối với các huyện: An Lão, Hoài Ân, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước, Tây Sơn, Vân Canh; thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và thành phố Quy Nhơn.

2. Tổng chiều dài kiên cố hóa kênh mương sau khi điều chỉnh là 221,971 km, với tổng diện tích tưới là 13.691,6 ha.

3. Tổng kinh phí hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh là 81.842 triệu đồng, bao gồm: hỗ trợ xi măng là 16.146,5 tấn (quy đổi thành tiền 25.390 triệu đồng) và hỗ trợ bằng tiền là 56.452 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1229/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối XDNTM;
- PVPNN;
- Lưu: VT, K10, K19.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2021
HUYỆN AN LÃO

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(20)
	Tổng cộng				17,423	273,0					2.947	718,9	1.131	1.816	
1	Xã An Hòa				3,360	50,000					643	157,3	246	397	Điều chỉnh
1.1	Kênh mương nội đồng Hồ Hưng Long (Hm: Tuyến đồng Cạn Trên)	Từ cống hiện trạng	Giáp suối	Long Hòa	0,56	10,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	136	34,7	55	81	Giữ nguyên
1.2	Kênh mương Đồng Bàu	Kênh chính	Cuối đồng bàu	Xuân Phong Nam	0,00	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
1.3	Kênh mương Vạn Xuân	Đập ông Dỡ	Giáp kênh bê tông hiện trạng	Vạn Xuân	0,00	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
1.4	Kênh nội đồng Bến Nhơn (Hạng mục: Tuyến đồng ruộng Trũng)	Kênh chính	Cuối tuyến nội đồng	Xuân Phong Tây	0,90	10,0	0,40	0,40	0,10	Trọng lực	142	34,2	53	89	Bổ sung mới
1.5	Kênh mương Bến Nhơn (Hạng mục: Tuyến kênh chính)	Giáp kênh đôi	Giáp ống xiphông	Xuân Phong Tây	0,60	15,0	0,40	0,70	0,12	Trọng lực	160	39,0	62	98	Bổ sung mới
1.6	Kênh nội đồng Vạn Long - Vạn Khánh	Kênh chính	Cuối tuyến nội đồng	Vạn Long - Vạn Khánh	1,30	15,0	0,40	0,40	0,10	Trọng lực	205	49,4	77	129	Bổ sung mới

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2	Xã An Tân				2,493	42,5					422	100,2	158	264	Điều chỉnh
2.1	Đoạn từ đập Pa cô đến suối thôn Thanh Sơn (Đoạn nối tiếp)	Đập Pa cô	Suối	Thanh Sơn	0,00	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
2.2	Bà Bầu - Bờ Trước (Đoạn nối tiếp)	Bà Bầu	Bờ Trước	Thuận An	0,00	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
2.3	Ruộng ông mới - đường đi (Đoạn nối tiếp)	Ruộng ông mới	Đường đi	Thuận An	0,00	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
2.4	Hóc lớn - Ruộng rộc (Đoạn nối tiếp)	Hóc lớn	Ruộng rộc	Thuận An	0,00	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
2.5	Hóc Vệ - Hóc Quân (Đoạn nối tiếp)	Hóc Vệ	Hóc Quân	Thuận An	0,00	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
2.6	Hóc Lớn - Ruộng Hàm (Đoạn nối tiếp) (hạng mục: Tuyến 1)	Đầu tuyến	Cuối tuyến	Thuận An	0,00	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
2.7	Hóc Lớn - Ruộng Hàm (Đoạn nối tiếp) (hạng mục: Tuyến 2)	Đầu tuyến	Cuối tuyến	Thuận An	0,00	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
2.8	Đập Bờ Bạ - Lau Bay	Đập Bờ Bạ	Lau Bay	Thuận An	0,00	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.9	Đồng Bà Hoàng - Suối (Đoạn nối tiếp)	Đồng Bà Hoàng	Suối	Tân Lập	0,00	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
2.10	Đoạn từ ruộng đuôi đến đồng Nhon thôn Thanh Sơn (Hạng mục: Tuyến 1)	Ruộng Đuôi	Đồng Nhon	Thanh Sơn	0,350	5,0	0,40	0,50	0,12	Trọng lực	77	19,6	31	47	Bổ sung mới
2.11	Đoạn từ ruộng đuôi đến đồng Nhon thôn Thanh Sơn (Hạng mục: Tuyến 2)	Ruộng Đuôi	Đồng Nhon	Thanh Sơn	0,204	5,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	31	7,1	11	20	Bổ sung mới
2.12	Đoạn từ đập Pa cô đến suối thôn Thanh Sơn (Hạng mục: Tuyến 1)	Đập Pa cô	Cuối đồng	Thanh Sơn	0,096	2,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	15	3,4	5	9	Bổ sung mới
2.13	Đoạn từ đập Pa cô đến suối thôn Thanh Sơn (Hạng mục: Tuyến 2)	Đập Pa cô	Suối	Thanh Sơn	0,140	2,5	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	21	4,9	8	14	Bổ sung mới
2.14	Đồng Bà Hoàng - Suối (Đoạn nối tiếp) (Hạng mục: Tuyến 1)	Đồng Bà Hoàng	Suối	Tân Lập	0,240	3,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	36	8,4	13	23	Bổ sung mới
2.15	Đồng Bà Hoàng - Suối (Đoạn nối tiếp) (Hạng mục: Tuyến 2)	Điểm chia nước	Cuối đồng	Tân Lập	0,238	3,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	36	8,3	13	23	Bổ sung mới
2.16	Đồng Bà Hoàng - Suối (Đoạn nối tiếp) (Hạng mục: Tuyến 3)	Đồng Bà Hoàng	Đồng Trước	Tân An	0,208	3,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	32	7,3	11	20	Bổ sung mới
2.17	Bà Bầu - Bờ Trước (Đoạn nối tiếp) (Hạng mục: Tuyến 1)	Bà Bầu	Bờ Trước	Thuận Hòa	0,220	3,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	33	7,7	12	21	Bổ sung mới

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.18	Bà Bầu - Bờ Trước (Đoạn nối tiếp) (Hạng mục: Tuyến 2)	Bà Bầu	Suối	Thuận An	0,180	1,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	27	6,3	10	17	Bổ sung mới
2.19	Bà Bầu - Bờ Trước (Đoạn nối tiếp) (Hạng mục: Tuyến 3)	Bà Bầu	Ruộng Hầm	Thuận An	0,032	0,5	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	4	0,9	1	2	Bổ sung mới
2.20	Hóc Lớn - Ruộng Hầm (Đoạn nối tiếp) (Hạng mục: Tuyến 1)	Hóc Lớn	Ruộng Hầm	Thuận An	0,300	4,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	46	10,5	17	29	Bổ sung mới
2.21	Hóc Lớn - Ruộng Hầm (Đoạn nối tiếp) (Hạng mục: Tuyến 2)	Hóc Lớn	Hóc Vệ	Thuận An	0,035	0,5	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	4	1,0	2	3	Bổ sung mới
2.22	Hóc Lớn - Ruộng Hầm (Đoạn nối tiếp) (Hạng mục: Tuyến 3)	Ruộng Hầm	Đập	Gò Đồn	0,250	10,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	59	14,8	23	36	Bổ sung mới
3	Xã An Vinh				0,480	6,0					57	13,9	22	35	Giữ nguyên
4	Xã An Nghĩa				1,300	17,0					155	37,7	60	95	Điều chỉnh
4.1	Xây mới đoạn mương ruộng Thơ	Đầu nguồn nước Thơ	cuối ruộng Xang	Thôn 3	0,20	3,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	24	5,8	9	15	Giữ nguyên
4.2	Xây mới đoạn mương ruộng Cà Sa	Đầu nguồn nước Cà Sa	Ruộng Cà Sa	Thôn 3	0,40	4,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	48	11,6	18	29	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
4.3	Xây mới đoạn mương Ruộng Lâm Đầu ruộng Lâm Cuối ruộng Lâm	Đầu ruộng Lâm	Cuối ruộng Lâm	Thôn 2	0,30	5,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	36	8,7	14	22	Bổ sung mới
4.4	Xây mới đoạn mương Ruộng Phách	Đầu ruộng Phách	Cuối ruộng Phách	Thôn 5	0,40	5,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	48	11,6	18	29	Bổ sung mới
5	Xã An Quang				3,150	13,5					480	110,7	174	306	Điều chỉnh
5.1	Nối dài tuyến mương Suối Cát	Ruộng ông Đình Văn Nam	Giáp đường bê tông liên xã	Thôn 3	0,15	3,0	0,40	0,40	0,10	Trọng lực	24	5,7	9	15	Giữ nguyên
5.2	KCH kênh mương đồng Rền	Đập nước Rền	Đồng lò gạch	Thôn 3	1,00	3,5	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	152	35,0	55	97	Bổ sung mới
5.3	KCH kênh mương Manchari	Đập nước con	ruộng manchari	Thôn 3	0,80	3,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	122	28,0	44	78	Bổ sung mới
5.4	KCH kênh mương nước Rung	Đập nước rung	Ruộng ông Nin	Thôn 4	1,20	4,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	182	42,0	66	116	Bổ sung mới
6	Xã An Dũng				0,260	5,0					40	9,1	14	25	Giữ nguyên
7	Thị trấn An Lão				1,700	20,0					202	49	78	124	Điều chỉnh

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
7.1	Kiên cố hóa tuyến kênh 5%	Giáp kênh bê tông	Hồ ông Mật	Hung Nhon	0,50	10,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	60	14,5	23	37	Giữ nguyên
7.2	Kiên cố hóa tuyến kênh học bà Đồng	Giáp kênh N1	Ruộng ông Đên	Hung Nhon	0,50	5,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	60	14,5	23	37	Giữ nguyên
7.3	Kiên cố hóa tuyến kênh mương Học Xe đồng Vó	Giáp ống thép	Mương bê tông	Thôn 2	0,00	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
7.4	Nâng cấp kênh mương nội đồng thôn Hưng Nhon Bắc	Mương BT	Kênh ruộng đá	Hung Nhon Bắc	0,70	5,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	83	20,3	32	51	Bổ sung mới
8	Xã An Hưng				1,250	47,0					270	67,9	107	163	Điều chỉnh
8.1	Xây mới đập và kênh mương Nước Ló T3	Suối	Đồng ruộng	Thôn 3	0,00	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
8.2	KCH kênh mương đoạn nước Thịnh	Đập tạm	kênh mương Tà loan	Thôn 2	0,00	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
8.3	KCH kênh mương giữa Đồng Lớn Thôn 4	Kênh cũ	Giữa đồng	Thôn 4	0,40	10,0	0,40	0,40	0,10	Trọng lực	63	15,2	24	40	Bổ sung mới
8.4	Kiên cố hóa Kênh mương Thôn 4	Đoạn đập	Giáp đường BT	Thôn 4	0,45	24,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	109	27,9	44	65	Bổ sung mới

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
8.5	Kiên cố hóa Kênh mương Đồng Lớn Thôn 1	Giáp KM Tà loan	Đồng lớn	Thôn 1	0,40	13,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	97	24,8	39	58	Bổ sung mới
9	Xã An Toàn				1,500	22,0					212	49,5	78	134	Giữ nguyên
10	Xã An Trung				1,930	50,0					468	123,2	194	274	Điều chỉnh
10.1	KCH kênh mương từ Đồng Lớn (HM: Đoạn 1 từ ruộng bà Ghin đến ruộng ông Lên)	R. bà Ghin	R. ông Lên	Thôn 1	0,10	3,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	15	3,5	6	10	Giữ nguyên
10.2	KCH kênh mương từ Đồng Lớn (HM: Đoạn 2 từ ruộng ông Quyết đến ruộng ông Xưa)	R. ông Quyết	R. ông Xưa	Thôn 1	0,15	3,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	23	5,3	8	15	Giữ nguyên
10.3	KCH kênh mương từ Đồng Lớn (HM: Đoạn 3 từ ruộng ông Quyên đến ruộng bà Nguôn)	R. ông Quyên	R. bà Nguôn	Thôn 1	0,18	3,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	27	6,3	10	17	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
10.4	KCH kênh mương từ Đồng Lớn (HM: Đoạn 4 từ ruộng ông Xưa đến ruộng ông Đôm)	R. ông Xưa	R. ông Đôm	Thôn 1	0,20	4,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	30	7,0	11	19	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
10.5	BTXM kênh mương đồng K Dầu	Ruộng ông Noi	R. ông Rim	Thôn 6	0,46	7,0	0,80	1,05	0,18	Trọng lực	244	71,8	113	131	Điều chỉnh tăng chiều dài, kích thước kênh
10.6	KCH kênh mương Đồng Sao đoạn nối tiếp đến R.ông Tura	Đoạn Nối tiếp	R. ông Tura	Thôn 8	0,48	10,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	73	16,8	26	47	Bổ sung mới
10.7	KCH kênh mương Đồng Kdai (Hạng mục: Từ kênh chính đến R. ông Trây)	Kênh Chính	R. ông Trây	Thôn 4	0,18	10,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	27	6,3	10	17	Bổ sung mới
10.8	KCH kênh mương Đồng Kdai (Hạng mục: Đoạn nối tiếp đến R. Ông Rít)	Đoạn Nối tiếp	R. ông Rít	Thôn 4	0,18	10,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	27	6,3	10	17	Bổ sung mới

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2021
HUYỆN HOÀI AN

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(20)
	Tổng cộng				22,470	960,6					9.844	1.396,0	2.196	7.648	
1	Xã Ân Hảo Đông				1,100	45,0					464	58,1	91	373	Giữ nguyên
2	Xã Ân Tín				5,800	256,0					2.532	380,6	600	1.932	Điều chỉnh
2.1	Mương Hùng Lãm ra rộc	Nhà ông Hùng	Rộc Cây Đãng	Vĩnh Đức	0,400	15,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	194	24,8	39	155	Giữ nguyên
2.2	Mương ngõ Long ra rộc	Nhà ông Long	Rộc Cây Đãng	Vĩnh Đức	0,300	14,0	0,50	0,55	0,12	Động lực	137	17,7	28	109	Giữ nguyên
2.3	Mương Nga ra rộc	Nhà ông Nga	Rộc Cây Đãng	Vĩnh Đức	0,300	15,0	0,50	0,55	0,12	Trọng lực	114	17,7	28	86	Giữ nguyên
2.4	Đầu nối mương bê tông ruộng Ngô đi ra Bàu Đưng	Ruộng ông Ngô	Ruộng ông Xuân	Năng An	0,300	16,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	146	18,6	29	116	Giữ nguyên
2.5	Mương ngõ ông Đều giáp N5	Nhà ông Đều	Kênh N5	Thanh Lương	0,400	15,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	162	24,8	39	123	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.6	Kênh N5 ra rộc Sạn	Kênh N5	Rộc Sạn	Thanh Lương	0,400	16,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	162	24,8	39	123	Giữ nguyên
2.7	Mương Tre (chuồng trâu) ra ruộng đội 7	Ruộng ông Trọng	Ruộng Vinh đội 7	Thanh Lương	0,500	20,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	203	31,0	49	154	Giữ nguyên
2.8	Mương Dài từ nhà ông Vinh giáp ruộng đội 7	Nhà ông Vinh	Ruộng đội 7	Thanh Lương	0,600	20,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	243	37,2	59	184	Giữ nguyên
2.9	Mương nhà anh Diệp - dọc đường đội 6	Trạm điện VH3	Ruộng ông Đứng	Vạn Hội 2	0,500	30,0	0,70	0,80	0,15	Trọng lực	308	52,0	82	226	Giữ nguyên
2.10	Mương đầu nối kênh chính giáp nhà ông Phương đội 2	Kênh chính	Nhà phường (Ruộng Gò Mối)	Vạn Hội 2	0,400	25,0	0,60	0,60	0,12	Trọng lực	167	26,4	41	126	Giữ nguyên
2.11	Mương Đồng Quang (mương chính)	Đường Đồng Quang	Ruộng Vườn Trại	Thanh Lương	0,500	20,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	234	36,0	57	178	Bổ sung mới
2.12	Mương Đồng Quang (mương nhánh)	Mương chính Đồng Quang	Ruộng ông Tùng, ông Mùa	Thanh Lương	0,600	25,0	0,50	0,55	0,12	Trọng lực	229	35,4	56	173	Bổ sung mới
2.13	Mương Phần Cái Năng An	Nhà ông Hè	Mương tiêu cầu Ké	Năng An	0,200	15,0	0,50	0,55	0,12	Động Lực	91	11,8	19	73	Bổ sung mới

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.14	Mương Đồng Cạn	Kênh N5	Ruộng ông Song	Thanh Lương	0,400	10,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	142	22,4	35	107	Bổ sung mới
2.15	Mương dài đầu nổi trường cửa Đồng Quang	Ruộng bà Lê Thị Đức	Ruộng ông Nguyễn Văn Tám	Thanh Lương	0,450	13,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	182	27,9	44	138	Bổ sung mới
3	Xã Ân Hữu				3,370	72,0					1.638	208,9	330	1.308	Giữ nguyên
4	Xã Ân Thạnh				3,150	135,0					1.191	150,1	234	957	Giữ nguyên
5	Xã Ân Tường Đông				2,090	130,0					1.102	173,9	274	828	Giữ nguyên
6	Xã Ân Tường Tây				2,760	90,0					1.266	171,1	270	996	Giữ nguyên
7	Xã Ân Phong				2,400	165,0					1.005	152,4	239	766	Giữ nguyên
8	Xã Ân Đức				1,540	60,6					578	91,0	143	435	Điều chỉnh
8.1	Tuyến mương tưới từ nhà ông Đinh Văn Tham đến nhà ông Huỳnh văn Bình	Trước nhà ông Tham	Trước nhà ông Bình	Vĩnh hòa	0,480	30,0	0,60	0,60	0,12	Trọng lực	200	31,7	49	151	Giữ nguyên
8.2	Tuyến mương tưới tiêu từ nhà ông Bình đến rộc cái	Trước nhà ông Bình	Rộc cái	Vĩnh hòa	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
8.3	Tuyến mương Kim châu	Cửa Sen	Cửa Báu	Khoa trường	0,560	20,0	0,50	0,50	0,12	Trong lực	199	31,4	49	150	Giữ nguyên
8.4	Tuyến mương đội 3 Gia Đức (Đồng cây trời)	Đập Sáu Ân	Trụ sở thôn	Gia Đức	0,500	10,6	0,50	0,50	0,12	Trong lực	178	28,0	44	134	Bổ sung mới
9	Xã Ân Sơn				0,260	7,0					68	9,9	15	53	Giữ nguyên

Phụ lục III
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2021
THỊ XÃ HOÀI NHƠN

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(20)
	Tổng cộng					17,760	1.032,0				5.744	1.059,1	1.665	4.078	
1	Xã Hoài Sơn				1,862	103,0					425	106,7	168	257	Điều chỉnh
1.1	Từ Cổng vườn cải đến Ruộng hậu	Vườn cải	ruộng hậu	Cần Hậu	0,500	35,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	122	31,0	49	73	Giữ nguyên
1.2	Từ Ao triệu đến ống thép đồng lãng	Ao triệu	đồng lãng	Phú Nông	0,000	0,0	0,00	0,00	0	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
1.3	Từ Rào trừ đến Ruộng thanh	rào trừ	ruộng thanh	Hy Văn	0,900	43,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	219	55,8	88	131	Giữ nguyên
1.4	Ngõ Thúy đến đồng Gò chay	Ngõ Thúy	Gò chay	Túy Thạnh	0,462	25,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	85	19,9	31	54	Bổ sung mới
2	Xã Hoài Châu Bắc				2,414	250,0					619	160,3	252	368	Giữ nguyên
3	Xã Hoài Châu				1,468	14,0					335	86,6	137	198	Giữ nguyên
4	Xã Hoài Mỹ				3,340	195,0					1.876	244,7	385	1.490	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
5	Xã Hoài Hảo				1,438	150,0					360	94,9	148	211	Giữ nguyên
6	Phường Tam Quan				0,780	43,0					190	48,4	76	113	Giữ nguyên
7	Phường Hoài Tân				1,000	50,0					273	69,0	108	165	Giữ nguyên
8	Phường Hoài Đức				2,078	87,0					660	87,8	137	523	Giữ nguyên
9	Phường Hoài Xuân				3,380	140,0					1.007	160,8	254	753	Điều chỉnh
9.1	Kiên cố hóa kênh sau nhà Yên đến ruộng Lê	Nhà Yên	Ruộng Lê	Thuận Thượng 2	0,179	5,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	27	6,3	10	17	Giữ nguyên
9.2	Kiên cố hoá kênh Lô 3 vùng san ủi đến kênh Lô 4 vùng san ủi	Lô 3	Lô 4	Hòa Trung 1	0,381	8,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	58	13,3	21	37	Giữ nguyên
9.3	Kiên cố hoá kênh từ ruộng Phan Tô đến ruộng Lê Bạ	Ruộng Phan Tô	Ruộng Lê Bạ	Hòa Trung 2	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
9.4	Kiên cố hóa kênh Nhà Phúc đến ngã tư Bàu vùng	Nhà Phúc	Ngã tư Bàu vùng	Thái Lai	0,137	5,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	21	4,8	8	13	Giữ nguyên
9.5	Kiên cố hóa kênh Ngõ Lê Văn Xuân đến ngã ba lô 2+3	Ngõ Lê Văn Xuân	Ngã ba lô 2+3	Thái Lai	0,229	10,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	38	8,5	14	24	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
9.6	Kiên cố hóa kênh từ ruộng Vinh đến ruộng Điều	Ruộng Vinh	Ruộng Điều	Thái Lai	0,170	5,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	26	6,0	9	16	Giữ nguyên
9.7	Kiên cố hóa kênh từ Bầu điện cũ đến ngã tư đường cạnh tranh nông nghiệp	Bầu điện cũ	Ngã tư cạnh tranh NN	Vĩnh Phụng 1	0,700	15,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	115	25,9	41	74	Giữ nguyên
9.8	Kiên cố hóa kênh Cây duối đến mương tiêu	Cây Duối	Mương tiêu	Vĩnh Phụng 2	0,202	10,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	33	7,5	12	21	Giữ nguyên
9.9	Kiên cố hoá kênh N3 từ ngã tư chia nước đến giáp Chùa	Ngã tư chia nước	Chùa Song Khánh	Song Khánh	0,580	60,0	0,50	0,80	0,15	Động lực	408	55,7	88	321	Giữ nguyên
9.10	Kiên cố hoá kênh trước Chùa đến giáp Đồng quang	Trước Chùa	Đồng quang	Song Khánh	0,175	5,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	83	10,3	16	66	Giữ nguyên
9.11	Kiên cố hoá kênh từ cống nhà Thành đến nhà Thủy	Cống nhà Thành	Nhà Thủy	Song Khánh	0,339	10,0	0,30	0,45	0,10	Động lực	112	12,5	20	92	Giữ nguyên
9.12	Kiên cố hóa kênh từ đường bãi cát Song Khánh đến Rộc cầu	Đường Bãi cát Song Khánh	Rộc cầu	Thuận Thượng 2	0,288	7,0	0,30	0,40	0,10	Động lực	87	10,1	16	71	Giữ nguyên

Phụ lục IV
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2021
HUYỆN PHÙ MỸ

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(20)
	Tổng cộng				27,555	1.763,0					6.439	1.489,5	2.346	4.093	
1	Xã Mỹ Trinh				0,986	35,0					218	55,2	87	131	Điều chỉnh
1.1	KCH kênh mương Đồng Thủ	Bàu Sương	Nhà ông 6 Vạn	Trung Hội	0,486	15,0	0,40	0,55	0,12	Trọng lực	107	27,2	43	65	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
1.2	KCH kênh mương Hóc Thùng	Cổng Gò Làng	giáp đường nội đồng	Chánh Thuận	0,500	20,0	0,40	0,55	0,12	Trọng lực	111	28,0	44	67	Giữ nguyên
2	Xã Mỹ Chánh				1,173	120,0					311	81,8	129	182	Điều chỉnh
2.1	KCH kênh mương đồng Thái An (Từ nhà ông Tiếp đến đường bê tông)	Nhà ông Tiếp	Đường bê tông	Thái An	0,121	20,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	29	7,1	11	17	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
2.2	KCH kênh mương đồng Đông An (từ cầu Đông An đến nhà Ông Phúc)	Cầu Đông An	nhà Ông Phúc	Đông An	0,415	50,0	0,85	0,90	0,15	Trọng lực	173	49,0	77	96	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.3	KCH kênh mương đồng Lương Trung (từ nhà bà Thìn đến kênh tiêu Lương Trung)	Nhà bà Thìn	Kênh tiêu Lương Trung	Lương Trung	0,142	20,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	34	8,4	13	20	Điều chỉnh giảm chiều dài kênh
2.4	KCH kênh mương đồng Chánh Thiện (từ ruộng Ông Thịnh đến ruộng Bà Trúc)	Ruộng Ông Thịnh	ruộng Bà Trúc	Chánh Thiện	0,495	30,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	75	17,3	27	48	Giữ nguyên
3	Xã Mỹ Chánh Tây				0,000	0,0					0	0,0	0	0	Không thực hiện
3.1	KCH kênh mương từ Ngõ Du đến Đồng Bông	Ngõ Du	Đồng Bông	Trung Tường	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, vì tuyến kênh trùng với tuyến đường Đông Tây của huyện.
4	Thị Trấn Bình Dương				1,707	125,0					277	64,9	102	175	Điều chỉnh
4.1	KCH kênh mương Khu phố Dương Liễu Nam														
	- Tuyến 1: Từ Ao Mới đến giáp kênh bê tông	Ao mới	Giáp kênh bê tông	Dương Liễu Nam	0,291	15,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	44	10,2	16	28	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
	- Tuyến 2: Từ ruộng ông Thứ đến suối Diễm	Ruộng ông Thứ	Giáp suối diễm		0,150	20,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	36	9,3	15	22	Giữ nguyên
4.2	KCH kênh mương Khu phố Dương Liễu Bắc														
	- Tuyến 1: Từ ruộng Ông Bầy đến ruộng Ông Khoa	Ruộng Ông Bầy	ruộng Ông Khoa	Dương Liễu Bắc	0,220	20,0	0,40	0,45	0,10	Trọng lực	38	8,8	14	24	Giữ nguyên
	- Tuyến 2: Từ kênh bê tông đến ruộng Ông Dũng	Kênh bê tông	ruộng Ông Dũng		0,200	20,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	30	7,0	11	19	Giữ nguyên
	- Tuyến 3: Từ ruộng Bà Bình đến Lỗ Ô	Ruộng Bà Bình	Lỗ Ô		0,425	30,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	65	14,9	23	41	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
4.3	KCH kênh mương nhánh Đập Bó	Ruộng Ông Hóa	Đám Cào	Dương Liễu Tây	0,421	20,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	64	14,7	23	41	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
5	Xã Mỹ Đức				1,459	135,0					316	61,6	97	219	Giữ nguyên
6	Xã Mỹ Hiệp				0,500	45,0					120	30,5	48	72	Giữ nguyên
7	Xã Mỹ Cát				1,620	168,0					389	98,6	156	234	Giữ nguyên
8	Xã Mỹ Tài				1,639	55,0					387	96,7	152	234	Giữ nguyên
9	Xã Mỹ Châu				2,570	240,0					825	135,9	214	611	Điều chỉnh

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
	- Tuyến 1: Từ Trạm Bom đến đường bê tông liên thôn	Trạm Bom	đường bê tông	Châu Trúc	0,248	30,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	117	14,6	23	94	Điều chỉnh giảm chiều dài kênh
	- Tuyến 2: Từ Ao Lò đến bờ vùng số 01	Ao Lò	bờ vùng số 01		0,193	30,0	0,30	0,50	0,10	Động lực	69	7,7	12	56	Giữ nguyên
	- Tuyến 3: Từ ruộng Ông Ân đến ruộng Ông Vĩ	Ruộng Ông Ân	ruộng Ông Vĩ		0,266	30,0	0,30	0,50	0,10	Động lực	94	10,6	17	78	Điều chỉnh giảm chiều dài kênh
10	Xã Mỹ Thành				1,520	60,000					354	88,2	139	215	Giữ nguyên
11	Xã Mỹ Lợi				2,013	150,0					460	114,0	180	281	Điều chỉnh
11.1	KCH kênh mương từ Cụm điều tiết Ngõ Bà Nghĩa đến Ngõ Ông Kha	Ngõ Bà Nghĩa	Ngõ Ông Kha	Mỹ Phú Nam + Mỹ Phú Bắc	0,857	60,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	202	50,6	80	123	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
11.2	KCH kênh mương từ Ngõ Ông Kha đến Cầu Đưng	Ngõ Ông Kha	Cầu Đưng	Mỹ Phú Bắc	0,906	50,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	214	53,4	84	130	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
11.3	KCH kênh mương đồng Hải Hạp (từ ruộng Ông Cầu đến Suối Sau)	ruộng Ông Cầu	Suối Sau	Chánh Khoan Tây	0,250	40,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	45	10,0	16	29	Giữ nguyên
12	Xã Mỹ Hòa				1,986	150,0					419	101,4	160	259	Điều chỉnh

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
12.1	KCH kênh mương từ kênh N Hội Khánh đến nhà Ông Thủy	Đổi nối kênh N	nhà Ông Thủy	An Lạc 2	0,200	25,0	0,35	0,50	0,10	Trọng lực	36	8,2	13	23	Giữ nguyên
12.2	KCH kênh mương từ cống qua đường đến ruộng Ông A	cống qua đường	ruộng Ông A	Phước Thọ	0,536	40,0	0,35	0,55	0,12	Trọng lực	116	28,9	46	71	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
12.3	KCH kênh mương từ cửa chia nước số 01 đến sau nhà Ông Quỳnh	cửa chia nước số 01	sau nhà Ông Quỳnh	Phước Thọ	0,300	25,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	71	17,7	28	43	Giữ nguyên
12.4	KCH kênh mương từ cụm điều tiết số 01 đến Xoài Châu	cụm điều tiết số 01	Xoài Châu	Hội Phú	0,500	25,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	89	20,0	32	58	Giữ nguyên
12.5	KCH kênh mương từ Đập Cây Chay đến Đám Bộng	Đập Cây Chay	Đám Bộng	Hội Phú	0,450	35,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	106	26,6	42	64	Giữ nguyên
13	Xã Mỹ Lộc				4,404	195,0					957	232,6	367	591	Điều chỉnh
13.1	KCH kênh mương từ kênh N Hồ Cây sung đến nhà Ông Miên	cụm điều tiết đầu kênh	nhà Ông Miên	Cửu Thành	1,000	35,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	236	59,0	93	143	Giữ nguyên
13.2	KCH kênh mương từ ruộng Ông Thắng đến nhà Ông Luân	ruộng Ông Thắng	nhà Ông Luân												
	- Đoạn 1:	ruộng Ông Thắng	Cống qua đường đồng Tràm	Cửu Thành	0,553	30,0	0,35	0,50	0,10	Trọng lực	100	22,7	36	64	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
	- Đoạn 2:	Cống qua đường đồng Tràm	nhà Ông Luân		0,157	30,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	43	10,8	17	26	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
13.3	KCH kênh mương cống đám Bạo đến Cầu Cui	cống đám Bạo	Cầu Cui	Vĩnh Thuận	0,425	20,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	78	18,3	28	50	Giữ nguyên
13.4	KCH kênh mương từ Miếu Đội 5 đi Gò Phú	Miếu đội 5	Gò Phú	Vạn Phú	0,749	25,0	0,35	0,50	0,10	Trọng lực	136	30,7	49	87	Giữ nguyên
13.5	KCH kênh mương từ kênh đập Cả đến nhà Ông Hoàng	Nối tiếp kênh bê tông Đập Cả	nhà Ông Hoàng	Tân Lộc	0,996	30,0	0,35	0,50	0,11	Trọng lực	180	40,8	65	116	Giữ nguyên
13.6	KCH kênh mương từ Đập Cheo đến Cầu Hàn Dương	Đập Cheo	Cầu Hàn Dương	Tân Ốc	0,524	25,0	0,50	0,80	0,15	Trọng lực	184	50,3	79	105	Điều chỉnh giảm chiều dài kênh
14	Xã Mỹ An				1,460	65,0					271	63,7	100	171	Điều chỉnh
14.1	KCH kênh mương Thôn Xuân Phương														
	- Tuyến 1: Từ Đập Di đến Cửa Tường	Đập Di	Cửa Tường	Xuân Phương	0,900	20,0	0,35	0,45	0,10	Trọng lực	151	35,1	55	96	Giữ nguyên
	- Tuyến 2: Từ Đập Gò U đến ruộng Ông Dũng	Đập Gò U	ruộng Ông Dũng		0,300	20,0	0,35	0,45	0,10	Trọng lực	50	11,7	18	32	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
14.2	KCH kênh N1 hồ Đá Bàn	Cụm diết tiết đầu kênh	Cầu Lớn	Chánh Giáo	0,260	25,0	0,40	0,70	0,12	Trọng lực	69	16,9	27	42	Điều chỉnh giảm chiều dài kênh
15	Xã Mỹ Phong				1,300	50,0					257	61,1	97	160	Giữ nguyên
16	Xã Mỹ Quang				1,550	80,0					366	91,5	144	222	Giữ nguyên
17	Xã Mỹ Thắng				0,485	50,0					271	53,4	84	188	Điều chỉnh
17.1	KCH kênh mương từ bờ đắp Cửa Lễ đến Cầu Cửa Thắng	bờ đắp Cửa Lễ	Cầu Cửa Thắng	7 Bắc	0,328	30,0	0,60	0,60	0,12	Động lực	164	21,6	34	130	Giữ nguyên
17.2	KCH kênh mương từ sau nhà Bà Thái đến Bàu Sen	sau nhà Bà Thái	Bàu Sen	10	0,157	20,0	0,80	1,50	0,10	Trọng lực	107	31,7	50	57	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
18	Thị Trấn Phù Mỹ				1,183	40,0					242	58,4	92	149	Điều chỉnh
18.1	KCH kênh mương từ Đồng Mệ đến Cây Gạo	Đồng Mệ	Cây Gạo	Khu phố Diêm Tiêu	0,520	20,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	85	19,2	31	55	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
18.2	KCH kênh mương từ Đập suối Đông đến đồng Đám Cháy	Đập suối Đông	Đồng Đám Cháy	Khu phố Phú Thiện	0,663	20,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	156	39,1	62	95	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh

Phụ lục V
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2021
HUYỆN PHÙ CÁT

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(20)
	Tổng cộng				14,920	919,0					4.987	1.344,4	2.111	2.876	
1	Xã Cát Nhon				0,000	0,0					0	0,0	0	0	Không thực hiện
1.1	Từ lù đến hết cầu vượt	Từ lù	Cầu vượt	Chánh Nhon	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022
1.2	Từ giáp ruộng Vĩnh Định đến lù Cây Gáo	Ruộng Vĩnh Định	Lù Cây Gáo	Đại Hữu	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022
1.3	Cuối Mương tiêu đến giáp đồng ruộng Liên Trì	Cuối Mương tiêu	đồng ruộng Liên Trì	Đại Ân	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022
1.4	Mương BT từ Kênh Văn Phong đến ruộng Bờ Địch	Mương BT Kênh Văn Phong	Ruộng Bờ Địch	Đại Lợi	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022
1.5	Mương phí đông tái định cư	Giáp đường đi	Giáp suối	Đại Lợi	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
1.6	Mương BT từ Miếu Tây đến Cầu Thứ 7	Mương BT	Cầu Thứ 7	Liên Trì	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022
1.7	Mương BT Lù Soi Làng đến Mương cấp 1	Mương BT	Mương cấp 1	Đại Hào	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022
1.8	Từ Miếu Bà Đám đến mương cấp 1	Từ Miếu Bà Đám	Đến mương cấp 1	Đại Hào	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022
1.9	Mương từ bờ bạn tre đến rộc đạo Nhơn Hạnh	Mương từ bờ bạn tre	Rộc đạo Nhơn Hạnh	An Nông	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022
1.10	Tuyến từ Thị Luận đến núi	Tuyến từ Thị Luận	Đến núi	Chánh Mẫn	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022
2	Xã Cát Thắng				1,300	160,0					441	117,0	184	257	Điều chỉnh
2.1	Kiên cố hóa kênh mương xã cát Thắng. Tuyến: Công điều tiết 2 qua trường mẫu giáo đến công cầu Đông cũ	Công điều tiết 2	công cầu Đông cũ	Phú Giáo	0,850	45,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	239	61,2	96	143	Giữ nguyên
2.2	Kiên cố hóa kênh mương xã cát Thắng. Tuyến: Mương Bắc Lão Tâm - Công Thiết Lương thôn Vĩnh Phú	Mương Bắc Lão Tâm	Công Thiết Lương	Vĩnh Phú	0,450	115,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	202	55,8	88	114	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.3	Sửa chữa mương bê tông xã Cát Thắng. Tuyến: Công máy gạo 7 Xuân - Ngõ Chèo thôn Hưng Trị	Công máy gạo 7 Xuân	Ngõ Chèo	Hưng Trị	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022
2.4	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Thắng. Tuyến: Ruộng Lâm đến Đám cây Dúi	Ruộng Lâm	Đám cây Dúi	Long Hậu	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022
3	Xã Cát Trinh				1,400	55,0					330	82,6	130	200	Giữ nguyên
4	Xã Cát Tân				0,000	0,0					0	0,0	0	0	Không thực hiện
4.1	Kênh mương thôn Hòa Đông	Hòa Đông	Sông Cũ	Thôn Gia Thạnh	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, nằm trong khu quy hoạch dân cư
4.2	Mương thoát nước đồng rộc ông Hùng	Bình Đức	Nhánh Sông Côn		0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022
4.3	Kênh mương thôn Tân Hòa	Tân Hòa	Rộc nhà thờ	Thôn Gia Lạc	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022
5	Xã Cát Thành				0,000	0,0					0	0,0	0	0	Không thực hiện
5.1	Tuyến: giáp kênh mương bê tông cấp I- đồng bầu sủng	Giáp kênh mương bê tông	Đồng bầu sủng	Thôn Chánh Thiện	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
6	Xã Cát Lâm				0,000	0,0					0	0,0	0	0	Không thực hiện
6.1	Nối tiếp tuyến mương từ Bàu Tạt đến suối Cầu Muộn (đoạn từ đồng Thấu, tràn Lỗ Lở đến suối Cầu Muộn)	Đồng Thấu, Tràn Lỗ Lở	Cầu Muộn	Thôn Thuận Phong	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022
6.2	Nối tiếp tuyến kênh N1-5, tràn Cửa Huệ đến Cầu Muộn	Tràn Cửa Huệ	Cầu Muộn	Thôn Đại Khoang	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022
7	Xã Cát Hải				0,000	0,0					0	0,0	0	0	Không thực hiện
7.1	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Hải. Tuyến: Đá Bàn (Mương chính Hồ Xoài- giáp đường đập Đè)	Mương chính Hồ Xoài	Giáp đường đập Đè	Tân Thắng	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022
7.2	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Hải. Tuyến: Bè Phiên(Mương bông dầu-ngõ Nhà Thanh)	Mương bông dầu	Ngõ Nhà Thanh	Tân Thắng	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022
7.3	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Hải. Tuyến: Đập chữ Y (Bàng Tin- Ngõ Nhà Tảo)	Bàng Tin	Ngõ Nhà Tảo	Tân Thắng	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022
8	Xã Cát Tiến				1,270	170,0					350	89,0	139	211	Điều chỉnh

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
8.1	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Tiến, Công trình mương tưới tiêu nội đồng thôn Chánh Đạt. Tuyến: Mương 8 sào - Mương rút lộc Chánh Đạt	Mương 8 sào	Mương rút lộc Chánh Đạt	Chánh Đạt	0,820	85,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	224	56,6	89	135	Giữ nguyên
8.2	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Tiến. Mương tưới tiêu nội đồng thôn Trường Thạnh. Tuyến: Sông Cây Bông đến bờ chiêm trang ông Quận	Sông Cây Bông	Trang ông Quận	Trường Thạnh	0,450	85,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	126	32,4	51	76	Giữ nguyên
8.3	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Tiến, Công trình mương tưới tiêu nội đồng thôn Chánh Đạt. Tuyến: Nhà ông Trọng - Mương Bắc Lão Tâm	Nhà ông Trọng	Mương Bắc Lão Tâm	Chánh Đạt	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022
8.4	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Tiến, Công trình mương tưới tiêu Đồng cải tạo Phương Thái - Tân Tiến. Tuyến: Cầu Phương Thái - nhà bà Huỳnh Thị Tân	Cầu Phương Thái	Huỳnh Thị Tân	Tân Tiến	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022
9	Xã Cát Minh				2,200	53,0					877	244,0	384	493	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
10	Xã Cát Tài				0,000	0,0					0	0,0	0	0	Không thực hiện
10.1	Kiên cố hóa kênh mương, Tuyến: Từ nhà ông Phạm Khương đến giáp mương Lò Gạch	Kênh S3	Kênh BT Lò Gạch	Thái Phú	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022
11	Xã Cát Hanh				2,600	286,0					710	179,4	281	429	Điều chỉnh
11.1	Kênh BTXM nội đồng, đồng Chà Là	Cù Chà Là	Cầu Huống	Tân Hóa Nam	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, nguồn nước không đảm bảo
11.2	Kênh BTXM nội đồng, tổ 9	Nhà ông Triệu	Mương tiêu	Tân Hóa Nam	0,300	70,0	0,50	0,77	0,12	Trọng lực	82	20,7	32	50	Giữ nguyên
11.3	Kênh BTXM nội đồng, tổ 10	Cù nhà Văn	Phía đồng đường BT	Tân Hóa Nam	0,340	71,0	0,50	0,77	0,12	Trọng lực	93	23,5	37	56	Giữ nguyên
11.4	Kênh BTXM nội đồng, xóm 1	Cửa nhà Sơn	Giáp đường BT	Tân Hóa Bắc	1,000	70,0	0,50	0,77	0,12	Trọng lực	273	69,0	108	165	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
11.5	Kênh BTXM Tân Xuân, Khánh Lộc, Vinh Kiên	Kênh S2	Soi Vinh Lạc	Tân Xuân, Khánh Lộc, Vinh Kiên	0,960	75,0	0,50	0,77	0,12	Trọng lực	262	66,2	104	158	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
12	Xã Cát Tường				2,600	128,0					915	249,6	393	523	Điều chỉnh
12.1	Kênh BTXM nội đồng, tuyến Ngõ Bảo - Ngõ Hiền	Ngõ Bảo	Ngõ Hiền	Thôn Xuân An	0,600	25,0	0,50	0,80	0,12	Trọng lực	211	57,6	91	121	Giữ nguyên
12.2	Kênh BTXM nội đồng, tuyến Xi phong cầu Lò Ô - Cây Duối	Xi phong cầu Lò Ô	Cây Duối	Thôn Xuân Quang	0,400	38,0	0,50	0,80	0,12	Trọng lực	141	38,4	60	80	Giữ nguyên
12.3	Kênh BTXM nội đồng, tuyến Mương Thị Định - Ngõ Đồng	Mương Thị Định	Ngõ Đồng	Thôn Chánh Lạc	1,000	40,0	0,50	0,80	0,12	Trọng lực	352	96,0	151	201	Giữ nguyên
12.4	Bê tông kênh mương nội đồng, tuyến Lù Gò Chùa đến Giáp sông	Lù Gò chùa	Giáp sông	Chánh Liêm	0,600	25,0	0,50	0,80	0,15	Trọng lực	211	57,6	91	121	Bổ sung mới
13	Xã Cát Khánh				0,950	20,0					519	149,0	234	285	Điều chỉnh
13.1	Hố suối Đá- ruộng đuôi lỗ	Hố suối Đá	ruộng đuôi lỗ	Phú Đông	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022
13.2	Đập cây tra trên – ngõ nhà Hùng	Đập cây tra trên	ngõ nhà Hùng	Phú Long	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022
13.3	Cầu Mầu – sông Đào	Cầu Mầu	sông Đào	An Nhuệ	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022
13.4	Mương hồ Hóc Xeo - Nghĩa địa	Mương hồ Hóc Xeo	Nghĩa địa	Phú Long	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
13.5	Ruộng ông Nguyễn Ngọc Bình – Cầu Thạch Kiên	Ruộng ông Nguyễn Ngọc Bình	Cầu Thạch Kiên	Thắng Kiên	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022
13.6	Ngô Đăng Phẩm – Nguyễn Mười	Ngô Đăng Phẩm	Nguyễn Mười	Chánh Lợi	0,350	10,0	0,80	1,00	0,12	Trọng lực	157	43,4	68	89	Giữ nguyên
13.7	Đòng cái tạo – mương suối Đá Bàn	Đòng cái tạo	mương suối Đá Bàn	Ngãi An	0,600	10,0	0,90	1,20	0,15	Trọng lực	362	105,6	166	196	Giữ nguyên
13.8	Mương suối Đá Bàn – Đòng Hương Quả	Mương suối Đá Bàn	Đòng Hương Quả	Ngãi An	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022
14	Xã Cát Sơn				2,000	27,0					410	104,2	163	247	Giữ nguyên
15	Xã Cát Chánh				0,600	20,0					434	129,6	203	231	Điều chỉnh
15.1	Tuyến kênh tiêu: Từ Cống vãn an - cầu ông Hà	Cống vãn an	cầu ông Hà	Vân triêm	0,600	20,0	kênh hình thang đáy rộng 1,2 m; cao 1,2 m; hệ số mái m=1			Trọng lực	434	129,6	203	231	Giữ nguyên
15.2	Tuyến kênh tiêu: từ xóm thầy nho - Cầu chùa	Xóm thầy nho	cầu chùa xóm đặng	Chánh hữu	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, chuyển sang năm 2022

Phụ lục VI
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2021
THỊ XÃ AN NHƠN

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiến cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(20)
	Tổng cộng				61,917	4.174,0					29.757	5.715,1	8.984	20.773	
1	Phường Nhơn Hòa				8,450	342,0					4.041	846,5	1.329	2.712	Điều chỉnh
1.1	Kênh trạm bơm đội 1 Long Quang	Hố bơm	Nhà ông Thọ	Long Quang	0,500	75,0	0,8	1,0	0,15	Động Lực	450	62,0	98	352	Giữ nguyên
1.2	Kênh mương Ngõ Hàn - Bờ Bận Gầm	Kênh N24	Bờ Bận Gầm	Trung Ái	0,800	20,0	0,7	0,9	0,15	Trọng lực	324	89,6	141	183	Giữ nguyên
1.3	Kênh mương đồng chợ	Kênh N24	Trường mẫu giáo	Trung Ái	0,350	15,0	0,6	0,7	0,12	Trọng lực	98	25,2	40	59	Giữ nguyên
1.4	Kênh mương đội 4	Mương xây Minh Thảo	Nhà bà Sự	Huỳnh Kim	1,200	45,0	0,7	0,9	0,15	Trọng lực	486	134,4	211	275	Giữ nguyên
1.5	kênh mương Rộc Nứa	Kênh N241	Núi Dõi	An Lộc	0,500	10,0	0,6	0,7	0,12	Trọng lực	141	36,0	57	84	Giữ nguyên
1.6	Kênh mương duối	Đầu hầm mương duối	Bờ Bận Hạ	An Lộc	0,700	10,0	0,8	1,2	0,15	Trọng lực	415	119,7	188	228	Giữ nguyên
1.7	Kênh mương Bờ Thiệu	Bờ đắp	Đồng Nảy	Phú Sơn	0,900	25,0	0,6	0,7	0,12	Trọng lực	253	64,8	102	151	Giữ nguyên
1.8	Kênh Mương Gành	Gò Phai	Nhà ông Năm	Phú Sơn	0,200	7,0	0,5	0,7	0,12	Trọng lực	55	13,8	22	33	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú									
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)										
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)											
1.9	Kênh mương đồng núi	Nhà ông Thông	Đường bê tông	Phú Sơn	0,200	5,0	0,5	0,7	0,12	Trọng lực	55	13,8	22	33	Giữ nguyên									
1.10	<i>Kênh mương Cồn</i>	<i>Kênh N219</i>	<i>Bờ dọc</i>	Phụ Quang	0,500	30,0	0,7	0,9	0,15	Trọng lực	203	56,0	88	115	Giữ nguyên									
	Đoạn 1	Kênh N219	Rào Hưởng													0,300	0,6	0,7	0,12	84	21,6	34	50	Giữ nguyên
	Đoạn 2	Rào Hưởng	Bờ dọc																					
1.11	Kênh mương N242	Cống qua đường	Đầu mương Nam sào	Nghiêm Hòa	0,300	20,0	0,6	0,7	0,12	Trọng lực	84	21,6	34	50	Giữ nguyên									
1.12	Kênh mương Đồng Xe	Trạm bơm	Đồng Xe	Hòa Nghi	0,600	10,0	0,6	0,7	0,12	Động lực	337	43,2	68	269	Giữ nguyên									
1.13	Kênh mương Phèn	Kênh N241	Đám Hói	Hòa Nghi	0,500	20,0	0,7	0,9	0,15	Động lực	405	56,0	88	317	Giữ nguyên									
1.14	Kênh mương cây Tra	Hoà Nghi	Kênh N241	Luôn Phiên	0,600	30,0	0,7	0,9	0,15	Động lực	485	67,2	106	380	Bổ sung mới									
1.15	Kênh Lãnh Đồng - Gò U	Hoà Nghi	Gò U	Kiều Đạt	0,300	20,0	0,6	0,7	0,12	Động lực	168	21,6	34	134	Bổ sung mới									
2	Phường Nhơn Thành				3,170	50,0					1.827	277,3	436	1.391	Giữ nguyên									
3	Phường Đập Đá				1,270	80,0					559	127,2	200	359	Giữ nguyên									
4	Phường Nhơn Hưng (bổ sung theo tờ trình số 41/Ttr-UBND ngày 26/02/2021)				1,112	108,0					495	94,5	149	347	Giữ nguyên									

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
5	Phường Bình Định (Bổ sung)				2,484	210,0					1.016	283,2	445	571	Bổ sung
5.1	Mương BTXM Đùi Nhỏ	Đùi nhỏ	Thủy khai	Kim Châu	0,482	30,0	0,75	0,90	0,15	Trọng lực	197	54,9	86	111	Bổ sung mới
5.2	Mương BTXM tổ 1, tổ 2	Sầm Tuyền	Ao Hạ	Kim Châu	0,412	30,0	0,75	0,90	0,15	Trọng lực	169	47,0	74	95	Bổ sung mới
5.3	Mương cây me	Đám mốc cường	Mương BTXM	Kim Châu	0,149	30,0	0,75	0,90	0,15	Trọng lực	61	17,0	27	34	Bổ sung mới
5.4	Mương phân năm đến cu rừ	đám phân năm	Mương BTXM	Kim Châu	0,256	30,0	0,75	0,90	0,15	Trọng lực	105	29,2	46	59	Bổ sung mới
5.5	Mương BTXM Đám bàu bài đến mã Nhi	Đám bàu bài	Đám Mã Nhi	Kim Châu	0,140	30,0	0,75	0,90	0,15	Trọng lực	57	16,0	25	32	Bổ sung mới
5.6	Các tuyến mương nhánh tổ 1 và tổ 2	Mương BTXM tổ 1	Mương BTXM tổ 2	Kim Châu	0,685	30,0	0,75	0,90	0,15	Trọng lực	280	78,1	123	158	Bổ sung mới
5.7	BTXM Mương tổ 1 Kim Châu	Đường nội đồng	Mương Khai	Kim Châu	0,360	30,0	0,75	0,90	0,15	Trọng lực	147	41,0	64	83	Bổ sung mới
6	Xã Nhơn An				2,135	130,0					1.176	338,6	533	644	Giữ nguyên
7	Xã Nhơn Phúc				5,383	530,0					4.351	794,6	1.251	3.101	Điều chỉnh
7.1	Kênh Thủ Du - Mương Rún	Thủ Du	Mương Rún	Nhơn Nghĩa Đông	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
7.2	Kênh Tô Táo	Tô Táo	Bờ Cao	Nhơn Nghĩa Đông	0,250	40,0	0,50	0,65	0,12	Động lực	129	16,3	26	103	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
7.3	Kênh N1-2-2	Kênh N1-2	Xi phong Rộc Văn	Hòa Mỹ	1,350	80,0	0,95	1,00	0,15	Trọng lực	625	175,5	277	348	Giữ nguyên
7.4	Kênh Mã Xên - Cây Trâm	N1/4	Cây Trâm	Thắng Công	0,350	70,0	0,95	1,00	0,15	Động lực	324	45,5	72	252	Giữ nguyên
7.5	Kênh ĐT636 – N14	Thân Tám	Khu dân cư	Mỹ Thạnh	0,073	40,0	0,95	1,00	0,15	Động lực	68	9,5	15	53	Giữ nguyên
7.6	Kênh N1-4	Nhà Thân Cửu	Đội 19	Mỹ Thạnh	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
7.7	Kênh Mương Tinh	Nhà 2 Mè	Cổng Gò Trại	Mỹ Thạnh	1,650	120,0	1,20	1,30	0,15	Động lực	2389	356,4	559	1830	Giữ nguyên
7.8	Kênh Sông Đôi	Nghê Tròn	Điền Quý	Thái Thuận	0,475	40,0	0,50	0,65	0,12	Động lực	245	30,9	49	196	Bổ sung mới
7.9	Kênh Thủ Du - Bờ vùng 13	Nhon Nghĩa Đông	Thủ Du	Bờ Vùng 14	0,605	70,0	0,95	1,00	0,15	Trọng lực	280	78,7	124	156	Bổ sung mới
7.10	Bờ Vùng 13- Cổng thẻ bài	Nhon Nghĩa Đông	Bờ Vùng 14	Cổng thẻ bài	0,630	70,0	0,95	1,00	0,15	Trọng lực	292	81,9	129	163	Bổ sung mới
8	Xã Nhon Phong				10,076	1.300,0					3.844	977,1	1.536	2.308	Điều chỉnh
8.1	BTXM kênh mương tuyến Cầu rộc bờ tràn - mương 19/5 - lù ông Hóa	Rộc bờ tràn	Lù ông hóa	Thanh Giang	0,593	60,0	0,80	1,10	0,18	Trong lực	327	95,5	150	177	Giữ nguyên
8.2	BTXM kênh mương tuyến từ Đám Cáp Sang đến mương bê tông ngõ Trúc	Đám Cáp Xang	Ngõ Trúc	Thanh Giang	0,322	40,0	0,60	0,80	0,15	Trong lực	116	32,2	51	66	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
8.3	BTXM kênh mương tuyến từ Đập Bờ Lài đến đập Bờ Báy	Đập Bờ Lài	Đập Bờ Báy	Thanh Giang	0,281	40,0	0,60	0,80	0,15	Trong lực	101	28,1	44	57	Giữ nguyên
8.4	BTXM kênh mương Bờ Ký tuyến từ Đám bà Lê đến mương 19/5	Mương Bờ Ký	Mương 19/5	Thanh Giang	0,135	35,0	0,50	0,70	0,12	Trong lực	37	9,3	15	22	Giữ nguyên
8.5	BTXM kênh mương tuyến Đám tre Nguyễn Đình Vân - Cầu dài Lê Văn Trục	Đám tre Vân	Cầu dài Trục	Thanh Danh	0,176	40,0	0,50	0,70	0,12	Trong lực	48	12,1	19	29	Giữ nguyên
8.6	BTXM kênh mương tuyến Đám ngô Nguyễn Công Chương đến đám ngô Nguyễn Văn Bình	Đám ngô Chương	Mương khai	Thanh Danh	0,392	40,0	0,60	0,70	0,12	Trong lực	110	28,2	44	66	Giữ nguyên
8.7	BTXM kênh mương tuyến Đám ngô đến Thủy phá Nguyễn Văn Hùng	Đám ngô	Thủy phá	Thanh Danh	0,225	40,0	0,60	0,80	0,15	Trong lực	81	22,5	35	46	Giữ nguyên
8.8	BTXM kênh mương tuyến văn quyền Nguyễn Thị Chín - Đám Gò Dương Tấn Anh	Văn quyền Chín	Đám Gò Anh	Thanh Danh	0,362	35,0	0,60	0,70	0,12	Trong lực	102	26,1	41	61	Giữ nguyên
8.9	BTXM kênh mương tuyến Văn cánh Trịnh Đình Quý đến Mương Khai	Văn Cánh Quý	Mương Khai	Thanh Danh	0,518	35,0	0,60	0,70	0,12	Trong lực	146	37,3	59	87	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
8.10	BTXM kênh mương tuyến Đám An Bùi Dũng đến đám Buồm Võ Xuân Phương	Đám An Dũng	Buồm Phương	Thanh Danh	0,325	35,0	0,50	0,60	0,12	Trong lực	79	20,2	32	47	Giữ nguyên
8.11	BTXM kênh mương tuyến Đám An Lê Văn Dũng đến Bờ Mặn Võ Thị Thuận	Đám An Lê	Bờ Mặn Thuận	Thanh Danh	0,190	35,0	0,50	0,70	0,12	Trong lực	52	13,1	21	31	Giữ nguyên
8.12	BTXM kênh mương Tuyến từ Đập bờ Chài đến đám K 18 của ông Thắng	Đập bờ Chài	Lô K 13	Kim Tài	0,410	50,0	0,95	1,20	0,18	Trong lực	249	73,0	115	134	Giữ nguyên
8.13	BTXM kênh mương Tuyến từ Đám K 13 của ông Thắng đến đập Bờ Ngồng	Trại Hải	Đập Bờ Ngồng	Kim Tài	0,400	50,0	0,95	1,20	0,18	Trong lực	243	71,2	112	131	Giữ nguyên
8.14	BTXM kênh mương Tuyến từ lô B xuống Lô C	Lô B	Lô C	Kim Tài	0,185	30,0	0,60	0,70	0,12	Trong lực	52	13,3	21	31	Giữ nguyên
8.15	BTXM kênh mương Tuyến từ Điều tiết 1 ra mương Quánh	Điều tiết 1	Mương Quánh	Kim Tài	0,440	50,0	0,95	1,20	0,18	Trong lực	268	78,3	123	144	Giữ nguyên
8.16	BTXM kênh mương Tuyến từ 19/5 đến ngã tư mương Đồng Máng	Mương 19/5	Đồng Máng	Tam Hòa	0,168	40,0	0,80	1,00	0,15	Trong lực	75	20,8	33	43	Giữ nguyên
8.17	BTXM kênh mương Từ đám Thầu Đậu đến Lò Gạch	Đám Thầu Đậu	Đám Lò Gạch	Tam Hòa	0,184	40,0	0,60	0,80	0,15	Trong lực	66	18,4	29	38	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
8.18	BTXM kênh mương Từ Gò Chòi ra công	Gò Chòi	Công	Tam Hòa	0,220	40,0	0,60	0,80	0,15	Trong lực	79	22,0	35	45	Giữ nguyên
8.19	BTXM kênh mương Tuyến từ mương Đồng Máng đến đám Cây Da	Mương Đồng máng	Mương Cây da	Tam Hòa	0,034	45,0	0,50	0,70	0,12	Trong lực	9	2,3	4	6	Giữ nguyên
8.20	BTXM kênh mương Tuyến từ mương 19/5 đến mương dưng xay	Mương 19/5	Mương dưng xay	Tam Hòa	0,322	30,0	0,50	0,60	0,12	Trong lực	78	20,0	32	47	Giữ nguyên
8.21	Tuyến sau trường Mẫu giáo Trung Lý xuống Ngõ Như ra mương mới Lù Bờ Hàu	Trường MG Trung Lý	Lù Bờ Hàu	Trung Lý	0,310	30,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	174	22,3	35	139	Giữ nguyên
8.22	BTXM kênh mương Tuyến từ Đám Hương Hòa ra lù Phước Dẹo	Đám Hương Hòa	Lù Phước Dẹo	Trung Lý	0,091	60,0	0,95	1,20	0,18	Động lực	111	16,2	25	85	Giữ nguyên
8.23	BTXM kênh mương Tuyến từ Đám cát Loan ra giáp ranh Chánh Mẫn Cát Nhơn	Cát Loan	Chánh Mẫn	Trung Lý	0,330	20,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	156	19,5	31	125	Giữ nguyên
8.24	BTXM kênh mương Tuyến cây da từ đám Nguyễn Ngọc Mai - Chánh Mẫn (Cát Nhơn)	Đám ông Mai	Cát Nhơn	Trung Lý	0,067	20,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	32	4,0	6	25	Giữ nguyên
8.25	BTXM kênh mương Tuyến từ đám Gò Mướp Sâu ra giáp mương Chánh Mẫn (Cát Nhơn)	Đám mướp Sâu	Cát Nhơn	Trung Lý	0,137	20,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	65	8,1	13	52	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
8.26	BTXM kênh mương Tuyến từ Cầu Cây Gáo đến giáp Lù Ba Nam	Cầu cây Gáo	Lù 3 Nam	Liên Định	0,305	30,0	0,60	0,80	0,15	Trong lực	110	30,5	48	62	Giữ nguyên
8.27	BTXM kênh mương Tuyến từ Ngã ba bạn Trang đến Đông đồng Đào Ngọc Anh	Ngã ba Bạn Trang	Đám Đào Ngọc Anh	Liên Lợi	0,350	30,0	0,60	0,80	0,15	Trong lực	126	35,0	55	71	Giữ nguyên
8.28	BTXM kênh mương Tuyến từ Lô 28 Nguyễn Thị Chanh đến giáp mương Nhon Hạnh	Lô 28	Mương Nhon Hạnh	Liên Lợi	0,380	40,0	0,60	0,80	0,15	Trong lực	137	38,0	60	78	Giữ nguyên
8.29	BTXM kênh mương Tuyến từ Đầu Lò đến Yên Bích	Đầu Lò	Yên Bích	Liên Lợi	0,315	40,0	0,60	0,70	0,12	Trong lực	89	22,7	36	53	Giữ nguyên
8.30	BTXM kênh mương Tuyến từ Giáp mương điều tiết I Liên Định (cây gáo) đến cây thị Ông Cùm, từ Bờ Giản đến Công Tự Đình	Mương Cây Gáo	Công Tự Đình	Liên Lợi	0,868	30,0	0,50	0,60	0,12	Trong lực	211	53,8	85	126	Giữ nguyên
8.31	BTXM kênh mương Tuyến từ Mương Cây Xoài Nguyễn Văn Hai đến giáp mương ngã Ba Trương Văn Minh	Mương Cây Xoài	Ngã ba Trương Văn Minh	Liên Lợi	0,291	30,0	0,60	0,70	0,12	Trong lực	82	21,0	33	49	Giữ nguyên
8.32	Tuyến cây trày từ đám Nguyễn Xuân Lang , đến bờ bạn Tranh	đám Nguyễn Xuân Lang	bờ bạn Tranh	Liên Định	0,350	20,0	0,60	0,80	0,15	Trong lực	126	35,0	55	71	Bổ sung mới

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
8.33	Tuyến từ khẩu Bà Quờn đến đám thị Tầng	Khẩu bà Quờn	Đám Thị Tầng	Liên Định	0,085	40,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	21	5,3	8	12	Bổ sung mới
8.34	Tuyến mương từ đám đĩa đến mương khai	Đám đĩa	Mương khai	Thanh Danh	0,238	60,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	67	17,1	27	40	Bổ sung mới
8.35	Tuyến mương từ mương bê tông khẩu 1 đến giáp đường Liên Lợi	Mương BTXM	Đường Liên Lợi	Liên Lợi	0,077	20,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	19	4,8	8	11	Bổ sung mới
9	Xã Nhơn Thọ				1,500	110,0					552	154,8	243	308	Điều chỉnh
9.1	Bê tông xi măng tuyến kênh từ Vũng Soi đến giáp mương Gò Đồi (Nhơn Lộc)	Vũng Soi	giáp mương Gò Đồi (Nhơn Lộc)	Ngọc Thạnh	0	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
9.2	Mở mới và Bê tông xi măng tuyến kênh từ Thác Cây Gòn đến đất làng	Thác Cây Gòn	Đất làng	Thọ Lộc 2	0	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
9.3	Mở mới và Bê tông xi măng tuyến kênh từ Gò Gạch đến nhà Trương Đình Thọ	Gò Gạch	nhà Trương Đình Thọ	Thọ Lộc 2	0	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
9.4	BTXM tuyến kênh từ Miếu Thọ Phước đi đến cầu kênh N4 Thọ Phước	Gò Đình	Cầu kênh N4a	Thọ Lộc 2	0,6	60,0	0,80	0,80	0,15	Trọng lực	227	64,8	102	125	Bổ sung mới

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
9.5	Nâng cấp, mở rộng tuyến kênh mương N4 (Gò Lầu, Cổ Ngõng) đi Mỹ Tây	Gò Lầu	nhà Đình Thê Ngọc	Ngọc Thạnh	0,9	50,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	325	90,0	141	184	Bổ sung mới
10	Xã Nhơn Khánh				9,739	548,0					5.213	692,2	1.086	4.127	Giữ nguyên
11	Xã Nhơn Hạnh				1,961	130,0					767	213,5	336	431	Giữ nguyên
12	Xã Nhơn Mỹ				11,737	435,0					5.128	710,1	1.117	4.010	Điều chỉnh
12.1	BTXM kênh Bờ Én	Từ vùng ruộng Nghĩa Hòa	Đến ngõ 7 Nhơn	Thuận Đức	0,150	15,0	0,30	0,40	0,10	Động lực	45	5,3	8	37	Giữ nguyên
12.2	BTXM kênh Cổ Giọt	Nối tiếp kênh BT	Đến mương Hám	Thuận Đức	0,200	8,0	0,30	0,40	0,10	Động lực	61	7,0	11	50	Giữ nguyên
12.3	BTXM kênh Eo Bầu	Từ Gò Mả	Đến Eo Bầu	Thiết Tràng	0,500	15,0	0,30	0,40	0,10	Động lực	152	17,5	28	124	Giữ nguyên
12.4	BTXM kênh Bầu Dừng	Từ kênh bê tông	Đến vùng ruộng cây Trâm	Thiết Tràng	0,200	10,0	0,30	0,40	0,10	Động lực	61	7,0	11	50	Giữ nguyên
12.5	BTXM kênh sau kho đội 7,8 cũ	Từ kênh đường bê tông	Vùng ruộng cây Đa	Đại Bình	0,170	5,0	0,30	0,40	0,10	Động lực	52	6,0	9	42	Giữ nguyên
12.6	BTXM kênh	Từ kênh BT cây Me	Đến giáp vùng ruộng Mỹ Kỳ	Đại Bình	0,500	10,0	0,30	0,40	0,10	Động lực	152	17,5	28	124	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
12.7	BTXM kênh sát đường bê tông	Từ Mỹ Ngọc	Giáp mương tiêu lớn	Đại Bình	0,800	25,0	0,30	0,40	0,10	Động lực	242	28,0	44	198	Giữ nguyên
12.8	BTXM kênh	Từ Trạm bơm Đại Bình	Giáp kênh bê tông	Đại Bình	0,252	10,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	141	18,1	28	113	Giữ nguyên
12.9	BTXM kênh	Từ kênh đường bê tông	Sau nhà 10 Minh	Đại Bình	0,190	5,0	0,30	0,40	0,10	Động lực	58	6,7	10	47	Giữ nguyên
12.10	BTXM kênh Môn	Từ kênh đường bê tông	Giáp mương tiêu lớn	Đại Bình	0,500	10,0	0,30	0,40	0,10	Động lực	152	17,5	28	124	Giữ nguyên
12.11	BTXM kênh 4 Lai	Từ kênh bê tông Bình Thạnh	Giáp vùng ruộng cửa mương	Hòa Phong	0,750	30,0	0,40	0,45	0,10	Động lực	256	30,0	47	209	Giữ nguyên
12.12	BTXM kênh	Từ cống mương ngõ Bô	Giáp mương gò Thu Đủ	Hòa Phong	0,850	35,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	413	52,7	83	330	Điều chỉnh giảm chiều dài kênh
12.13	BTXM kênh	Từ cống mương 4 Bà	Vùng ruộng miếu Tân An	Tân Kiều	0,550	15,0	0,40	0,45	0,10	Động lực	188	22,0	35	153	Giữ nguyên
12.14	BTXM kênh	Giáp tuyến kênh bê tông sau nhà 5 Châu	Đến vùng ruộng Thâu Đâu	Tân Kiều	0,400	10,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	194	24,8	39	155	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích trước (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức trước	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
12.15	BTXM kênh	Tứ kênh Bình Thạnh ngã ba cây Xoài	Giáp mương tiêu 5 Trung	Tân Kiều	0,750	15,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	365	46,5	74	291	Giữ nguyên
12.16	BTXM kênh bờ Trường	Từ đường bê tông	Mương Chà Là	Tân Đức	0,220	10,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	40	9,5	15	26	Giữ nguyên
12.17	BTXM kênh đồng Tranh	Ngõ Minh	Vùng ruộng 5%	Tân Đức	0,190	10,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	41	10,6	17	24	Giữ nguyên
12.18	Kênh Cát Tân	Cống 5 Ông	Vùng ruộng Gò Lăng	Tân Nghi	0,700	15,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	150	39,2	62	88	Giữ nguyên
12.19	Kênh bờ Hía	Giáp mương Quành (ngõ ông Đức)	Giáp ruộng Thuận Đức	Nghĩa Hòa	0,350	12,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	75	19,6	31	44	Giữ nguyên
12.20	Kênh gò ông Than	Kênh bờ Duối	Giáp ruộng Thuận Đức	Nghĩa Hòa	0,300	13,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	64	16,8	26	38	Giữ nguyên
12.21	BTXM kênh	Giáp kênh mương đường bê tông đội 9, 12	Giáp vùng ruộng Tân Kiều	Hòa Phong	0,750	20,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	365	46,5	74	291	Bổ sung mới
12.22	Kênh mương từ nhà ông Phong - giáp ruộng Mỹ Kỳ	Kênh mương nhà ông Phong	Giáp vùng ruộng Mỹ Kỳ	Đại Bình	0,705	30,0	0,70	0,60	0,12	Động lực	405	52,9	83	322	Bổ sung mới

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
12.23	Kênh mương từ vùng ruộng Mỹ Kỳ - giáp ruộng Mỹ Ngọc	Kênh mương từ vùng ruộng Mỹ Kỳ	Giáp vùng ruộng Mỹ Ngọc	Đại Bình	0,430	25,0	0,95	1,10	0,18	Động lực	470	70,5	111	360	Bổ sung mới
12.24	Kênh từ vùng ruộng Mỹ Ngọc - giáp vùng ruộng Bàu Sấu	Giáp kênh từ vùng ruộng Mỹ Ngọc	Giáp vùng ruộng Bàu Sấu	Đại Bình	0,430	30,0	0,95	1,10	0,18	Động lực	470	70,5	111	360	Bổ sung mới
12.25	BTXM kênh từ công tràn - Gò Đình	Cống tràn	Gò Đình	Hòa Phong	0,900	52,0	0,70	0,60	0,12	Động lực	518	67,5	106	411	Bổ sung mới
13	Xã Nhơn Tân (bổ sung theo tờ trình số 48/Ttr-UBND ngày 02/3/2021)				2,900	201,0					787	205,5	324	463	Giữ nguyên

Phụ lục VII
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MUƠNG NĂM 2021
HUYỆN TUY PHƯỚC

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh muơng của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(20)
Tổng cộng					25,641	1.645,0					9.145	2.351,9	3.698	5.447	
1	Xã Phước Hòa				4,215	245,0					1.063	267,2	420	643	Giữ nguyên
2	Xã Phước Thành				6,212	245,0					1.348	335,4	528	820	Giữ nguyên
3	Xã Phước Nghĩa				1,251	105,0					304	78	123	181	Điều chỉnh
3.1	KCHKM từ vùng nước Nhi qua vùng Canh Chiêu	Bờ trực dọc N6	Gò Đat, gò Dúi	Thôn Huỳnh Mai	0,390	35,0	0,500	0,600	0,120	Trọng lực	95	24,2	38	57	Giữ nguyên
3.2	KCHKM tuyến từ tràn 4 Tứ đến nhà bà Khiếu	ĐH 42	Nhà bà Khiếu	Hung Nghĩa	0,516	35,0	0,500	0,600	0,120	Trọng lực	125	32,0	51	75	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
3.3	KCHKM từ kênh N23 đến nhà ông 5 Ý	Kênh N23	Nhà 5 Ý	Hung Nghĩa	0,345	35,0	0,500	0,600	0,120	Trọng lực	84	21,4	34	50	Giữ nguyên
4	Thị trấn Diêu Trì				1,300	70,0					355	89,7	140	215	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
5	Xã Phước Hiệp				2,350	140,0					848	235,0	369	479	Giữ nguyên
6	Thị trấn Tuy Phước				0,834	70,0					261	70,7	111	149	Giữ nguyên
7	Xã Phước An				2,490	175,0					986	268,9	423	563	Giữ nguyên
8	Xã Phước Thắng				1,481	140,0					655	180,9	284	370	Điều chỉnh
8.1	KCHKM từ Trung Lãng đi công đội 2 Dương Thành	Cổng Trung Lãng	Cổng đội 2	Dương Thành	0,615	35,0	0,80	1,00	0,15	Trọng Lực	276	76,3	120	156	Giữ nguyên
8.2	KCHKM tuyến từ Đập 3 huyện đến đập đội 4	Đập 3 huyện	Đập đội 4	Khuông Bình	0,600	35,0	0,80	1,00	0,15	Trọng Lực	269	74,4	117	152	Giữ nguyên
8.3	KCHKM tuyến từ Đập đội 4 đến nhà ông Phạm Văn Thom	Đập đội 4	Nhà Thom	Khuông Bình	0,150	35,0	0,80	1,00	0,15	Trọng Lực	67	18,6	29	38	Giữ nguyên
8.4	KCHKM tuyến đội 7 Lương Bình	Đường Bê tông	Ruộng Dương Thanh Hùng	Lương Bình	0,116	35,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	42	11,6	18	24	Bổ sung mới
9	Xã Phước Sơn				2,878	210,0					1.873	552,9	869	1.004	Điều chỉnh
9.1	KCHKM kênh đoạn (Chuông Trâu - Sau HTX)	chuông trâu	sau HTX	Phụng Sơn	0,254	35,0	0,80	1,50	0,15	Trọng lực	174	51,3	81	93	Giữ nguyên
9.2	KCHKH kênh đoạn (Cầu đội 4 - Cổng 11 Kỳ Sơn)	cầu đội 4	cổng 11 Kỳ Sơn	Phụng Sơn-Kỳ Sơn	0,728	35,0	0,80	1,50	0,15	Trọng lực	498	147,1	232	266	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
9.3	KCHKM kênh đoạn (Kho xóm 20 - Cống bờ Đông)	kho xóm 20	cống bờ đông	Vinh Quang 2	0,346	35,0	1,20	1,20	0,15	Trọng lực	251	74,7	117	133	Giữ nguyên
9.4	KCHKM kênh đoạn (Cống ông Thắng - Mương ngang)	cống ông Thắng	mương ngang	Vinh Quang 1-Vinh Quang 2	0,260	35,0	1,20	1,50	0,15	Trọng lực	188	56,2	88	100	Giữ nguyên
9.5	KCHKM kênh đoạn (Dưới NVH thôn - cuối xóm)	dưới NVH thôn	cuối xóm	Dương Thiện	0,740	35,0	1,00	1,20	0,15	Trọng lực	536	159,8	251	285	Giữ nguyên
9.6	KCHKM kênh đoạn (Cống Sơn tàu - TX6)	cống Sơn tàu	TX6	Xuân Phương	0,550	35,0	0,80	0,90	0,15	Trọng lực	227	63,8	101	127	Giữ nguyên
9.7	KCHKM kênh đoạn (Hương hòa - kênh N81)	Hương hòa	kênh N81	Lộc Thượng	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
10	Xã Phước Hưng				1,330	140,0					515	143,6	226	289	Điều chỉnh
10.1	Tuyến kênh tưới kẹp theo S1 Biều Chánh	Điều Tiết Biều Chánh Dốc 2	Cầu qua kênh (Phi xóm 2)	Biều Chánh	0,400	35,0	0,70	0,85	0,15	Trọng lực	155	43,2	68	87	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
10.2	Tuyến Kênh tưới xóm 8 An Cửu	Khẩu TAX3 Điều Tiết X8 - An Cửu	Cầu qua kênh Trạm nhứt (Trên nhà Châu Thanh Hậu)	An Cửu	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
10.3	Tuyến kênh tưới xóm 3 Quảng Nghiệp	Khẩu TAX3 Điều Tiết xóm 3	Công qua kênh Bờ Trần ngoài xóm 3, Trạm biến áp An Cửu 1	Quảng Nghiệp	0,410	35,0	0,70	0,85	0,15	Trọng lực	159	44,3	70	89	Giữ nguyên
10.4	Tuyến từ nhà Phan Văn Mãi đến nhà Võ Long Cư	nhà Phan Văn Mãi	nhà Võ Long Cư	Háo Lễ	0,420	35,0	0,70	0,85	0,15	Trọng lực	163	45,4	71	91	Giữ nguyên
10.5	Kênh mương Nam Gò Đậu xóm 18	Trạm biến áp Nho Lâm	kênh tiêu xóm 14 (nam xóm 18)		0,100	35,0	0,70	0,85	0,15	Trọng lực	39	10,8	17	22	Giữ nguyên
11	Xã Phước Quang				1,300	105,0					937	130,0	204	733	Giữ nguyên

Phụ lục VIII
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2021
HUYỆN TÂY SƠN

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(20)
	Tổng cộng				23,911	2.747,0					10.969	1.629,5	2.559	8.410	
1	Xã Tây Vinh				1,860	240,0					1.341	186	292	1.049	Giữ nguyên
2	Xã Bình Thành				3,490	260,0					1.508	220,1	345	1.164	Giữ nguyên
3	Xã Tây Bình				3,170	780,0					1.853	306,8	482	1.371	Giữ nguyên
4	Xã Bình Thuận				1,480	195,0					541	81,6	128	413	Giữ nguyên
5	Xã Bình Hòa				0,413	70,0					152	23,1	36	116	Giữ nguyên
6	Thị trấn Phú Phong				4,620	385,0					1.826	238,0	375	1.451	Điều chỉnh
6.1	Kênh mương trạm bơm Hạnh Lâm, Khối Hòa Lạc	Trạm bơm Hạnh Lâm	Đồng Ông Canh	Khối Hòa Lạc	1,000	40,0	0,400	0,600	0,120	Động lực	472	59,0	93	379	Giữ nguyên
6.2	Kênh mương tổ 5, Khối 1	Lò gạch	Rộc tổ 4	Khối 1	0,250	25,0	0,350	0,550	0,120	Trọng lực	91	13,5	21	69	Giữ nguyên
6.3	Kênh mương tổ 6, Khối 1	Gò Đáo	Bờ Dừa	Khối 1	0,250	25,0	0,450	0,500	0,100	Trọng lực	78	11,0	17	61	Giữ nguyên
6.4	Kênh mương BTXM tổ 2B, Khối Hòa Lạc	Nhà Trần Đình Quý	Trường TH Võ Xán 2	Khối Hòa Lạc	0,520	55,0	0,400	0,600	0,120	Động lực	245	30,7	48	197	Bổ sung mới

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
6.5	Kênh mương BTXM trạm bơm tổ 2, Khối Hòa Lạc	Nhà Nguyễn Bình	Nhà Hồ Sỹ Hoàng	Khối Hòa Lạc	0,280	55,0	0,400	0,600	0,120	Động lực	132	16,5	26	106	Bổ sung mới
6.6	Kênh mương BTXM tổ 1, Khối Hòa Lạc	Giáp mương bê tông	Ruộng Nguyễn Kế Ngung	Khối Hòa Lạc	0,400	35,0	0,350	0,500	0,100	Trọng lực	121	16,4	26	95	Bổ sung mới
6.7	Kênh mương BTXM từ đồng Ông Canh đến Sa Nhân	Đồng Ông Canh	Sa Nhân	Khối Hòa Lạc	0,800	35,0	0,350	0,500	0,100	Động lực	290	32,8	52	238	Bổ sung mới
6.8	Kênh mương BTXM từ cống Lâm Văn Minh đến đồng Cây Ấn	Lâm Văn Minh	Đồng Cây Ấn	Khối Phú Văn	0,300	20,0	0,400	0,600	0,120	Trọng lực	118	17,7	28	90	Bổ sung mới
6.9	Kênh mương BTXM từ lỗ ao đến đường đi Hàm Hồ	Lỗ Ao	Đường Hàm Hồ	Khối Phú Văn	0,300	30,0	0,400	0,600	0,120	Trọng lực	118	17,7	28	90	Bổ sung mới
6.10	Kênh mương HTX NN I Phú Phong đoạn từ Gò Đáo đến bờ Dừa, khối 1	Gò Đáo	Bờ Dừa	Khối 1	0,450	40,0	0,450	0,500	0,100	Trọng lực	140	19,8	31	109	Bổ sung mới
6.11	Kênh mương HTX NN I Phú Phong đoạn từ kênh bê tông đến đồng ruộng Hộ	Kênh bê tông	Ruộng hộ	Khối 1	0,070	25,0	0,350	0,500	0,100	Trọng lực	21	2,9	5	17	Bổ sung mới
7	Xã Tây Xuân				0,729	29,0					273	41,6	66	208	Giữ nguyên
8	Xã Tây Thuận				0,747	33,0					247	37,4	59	187	Giữ nguyên
9	Xã Bình Tường				0,792	85,0					265	32,9	52	213	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
10	Xã Tây Phú				1,300	35,0					478	72,8	114	364	Giữ nguyên
11	Xã Tây An				4,740	590,0					2.328	368,2	577	1.752	Giữ nguyên
12	Xã Tây Giang				0,570	45,0					156	21,1	34	123	Giữ nguyên

Phụ lục IX
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2021
HUYỆN VÂN CANH

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(20)
	Tổng cộng				4,000	58,0					556	136,5	216	341	
1	Xã Canh Vinh				0,500	10,0					92	21,5	34	59	Điều chỉnh
1.1	Bê tông kênh mương từ kênh N1 đến đồng Bàu Đe	Kênh N1	Đồng Bàu Đe	Hiệp Vinh 1	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
1.2	Bê tông kênh mương từ Ngõ Tính đến Xoài Chơi	Ngõ Tính	Tăng Lợi Chơi	Hiển Đông	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
1.3	Bê tông kênh mương từ mương bê tông đến cầu Lò Rèn	Mương bê tông	Bình Long Rèn		0,500	10,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	92	21,5	34	59	Giữ nguyên
2	Xã Canh Hiển				3,500	48,0					464	115,0	182	282	Giữ nguyên
3	Xã Canh Thuận				0,000	0,0					0	0,0	0	0	Không thực hiện
3.1	Bê tông kênh mương ruộng ông Cao Thanh Vân	Ruộng ông Cao Thanh Vân	Ruộng Mang Út	Làng Hà Lũy	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, nguồn nước không đảm bảo
3.2	Bê tông xi măng kênh mương ruộng Hòn Mẻ	Ruộng bà Đoàn Thị Hoa	Ruộng ông Mai Văn Bèo	Làng Hòn Mẻ	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, nguồn nước không đảm bảo

Phụ lục X
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2021
THÀNH PHỐ QUY NHƠN

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(20)
	Tổng cộng				1,745	15,5					394	62,7	99	296	
1	Xã Phước Mỹ				1,745	15,5					394	62,7	99	296	Điều chỉnh
1.1	Kênh đồng cải tạo lô mía	Ruộng ông Phong	Ruộng ông Trần	Thôn Thanh Long	0,954	7,0									Điều chỉnh kích thước, tăng chiều dài kênh
	- Tuyến kênh T1				0,328		0,40	0,40	0,10	Trọng lực	52	12,5	19	32	
	- Tuyến kênh T2				0,408		0,30	0,30	0,10		48	11,8	19	30	
	- Tuyến kênh T3				0,130		0,30	0,50	0,10		23	5,2	8	15	
	- Tuyến kênh T4				0,088		0,30	0,50	0,10		16	3,5	6	10	
1.2	Kênh kho đội 1	Ruộng ông Xuân	Ruộng ông Tâm	Thôn Mỹ Lợi	0,791	8,5									Điều chỉnh kích thước, tăng chiều dài kênh
	- Tuyến kênh T1				0,4072		0,30	0,45	0,10	Động lực	134	15,1	24	110	
	- Tuyến kênh T2				0,3837		0,40	0,40	0,10		121	14,6	23	99	